

Số: 35 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 07 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Giấy phép môi trường số 336/GPMT-UBND ngày 22 tháng 02
năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Dự án Nhà xưởng dệt Jifa
Thành An (Việt Nam), địa điểm thực hiện Lô A14, đường N3A, Khu công
nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh của Công ty
TNHH dệt Jifa Thành An (Việt Nam);
Xét Văn bản số 1212/2024/ĐC-GPMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của
Công ty TNHH dệt Jifa Thành An (Việt Nam) về việc đề nghị cấp điều chỉnh
Giấy phép môi trường Dự án Nhà xưởng dệt Jifa Thành An (Việt Nam);
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
811.9./TTr-STNMT ngày 27/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 336/GPMT-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty TNHH dệt Jifa Thành An (Việt Nam) có địa chỉ tại Lô A14, đường N3A, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, chi tiết tại phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 336/GPMT-UBND.

Điều 2. Công ty TNHH dệt Jifa Thành An (Việt Nam) tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 336/GPMT-UBND và các nội dung được điều chỉnh tại Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 336/GPMT-UBND hết hiệu lực. /

Nơi nhận: /

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- Công ty TNHH dệt Jifa Thành An (Việt Nam);
- Công ty CP KCN Thành Thành Công;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. g

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,**



Trần Văn Chiến

Phụ lục

NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh số⁹⁵.../GPMT - UBND
ngày 0^X tháng M năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại Mục 1.3 Điều 1 Giấy phép môi trường số 336/GPMT-UBND:

“1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 1048214731 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 12 năm 2015, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4 ngày 03 tháng 8 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3901214309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 7 năm 2023.”

II. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại Mục 2 Phần A và Mục 1.3 Phần B Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường số 336/GPMT-UBND:

1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại Mục 2 Phần A Phụ lục 2:

“2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Tại buồng đốt nhiên liệu than đá, biomass của lò hơi số 1 và lò hơi số 2 lắp đặt 02 hệ thống xử lý khí thải; tại buồng đốt nhiên liệu than đá, biomass của lò dầu tải nhiệt số 1, lò dầu tải nhiệt số 2, lò dầu tải nhiệt số 3 lắp đặt 03 hệ thống xử lý khí thải; khí thải sau xử lý thoát ra môi trường chung qua 01 ống thải. Tọa độ vị trí xả thải: X = 588 059.45; Y = 1219 399.58.

- Tại khu vực chứa, pha hóa chất tại xưởng nhuộm lắp đặt hệ thống xử lý khí thải; khí thải sau xử lý thoát ra môi trường qua 01 ống thải. Tọa độ vị trí xả thải: X = 588 168.60; Y = 1219 365.69.

- Đối với bụi từ quá trình dệt vải tại xưởng dệt, dòng khí thải chứa bụi được xử lý qua 02 hệ thống thu hồi bụi dưới sàn đầu xưởng dệt và dưới sàn cuối xưởng dệt kết hợp hệ thống làm lạnh Chiller hoàn lưu tuần hoàn không khí về nhà xưởng sản xuất, không thải ra môi trường.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

1.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1, lò hơi số 2 và 03 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt số 1, lò dầu tải nhiệt số 2, lò dầu tải nhiệt số 3; lưu lượng xả khí thải lớn nhất 250.000 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực chứa, pha hóa chất tại xưởng nhuộm, lưu lượng xả khí thải lớn

nhất 6.500 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 03, dòng khí thải số 04: tương ứng với các vị trí thoát khí thải sau 02 hệ thống thu hồi bụi dưới sàn đầu xưởng dẹt và dưới sàn cuối xưởng dẹt, lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 390.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Đối với dòng khí thải số 01, dòng số 02: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Đối với dòng khí thải số 03, dòng số 04: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua các miệng cấp gió làm mát xưởng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Đối với dòng khí thải số 01: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với Kp = 0,8; Kv = 1,0 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P ≥ 100.000	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	NO _x	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	CO	mg/Nm ³	800		

- Đối với dòng khí thải số 02: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Metanol	mg/Nm ³	260	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20		

- Đối với dòng khí thải số 03, dòng số 04: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục 2:

“1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: tại 01 ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1, lò hơi số 2 và 03 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt số 1, lò dầu tải nhiệt số 2, lò dầu tải nhiệt số 3.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng, áp suất, bụi, O₂, SO₂, NO_x, CO, nhiệt độ.
- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.”

